TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2017/DSST
Ngày: 17/11/2017
V/v tranh chấp dân sự đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Thị Ngọc.

2. Ông Nguyễn Văn Oai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa:* Ông Trần Văn Toán – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2017, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2017/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp dân sự đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2017/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà La Thị Mỹ H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số nhà 05, đường LB, Khu phố 4, phường ĐH, thị xã HT, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ 10, ấp NT, xã TY, thị xã HT, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 5 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà La Thị Mỹ H trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên bà H có cho bà Nguyễn Ngọc Đ vay mượn tiền nhiều lần tổng cộng là 79.800.000 đồng. Cụ thể như sau: Ngày 24/02/2012 cho mượn số tiền 700.000 đồng; ngày 07/3/2012 cho mượn số tiền 2.000.000 đồng cộng thêm tiền mượn trước 300.000 đồng thành số tiền 2.300.000 đồng; ngày 11/01/2013 cho mượn số tiền 7.000.000 đồng, lãi suất 1,7%, thời hạn 60 ngày từ ngày 11/01/2013 đến 11/3/2013; ngày 07/3/2013 cho mượn số tiền 67.800.000 đồng, lãi suất 1,7%, thời hạn 60 ngày từ ngày 07/3/2013 đến 07/5/2013; ngày 26/12/2013 âm lịch (nhầm ngày 26/01/2014 dương lịch) cho mượn số tiền 2.000.000 đồng. Tất cả 05 lần bà Đ đều có làm biên nhận, do bà Đ viết và ký tên. Trong các lần mượn tiền, chỉ có lần mượn ngày 11/01/2013 và ngày 07/3/2013 là có thỏa thuận thời hạn trả và lãi suất. Tuy nhiên, bà Đ không thực hiện đóng lãi theo thỏa thuận và cũng không thanh toán nợ gốc cho bà H. Nay bà H yêu cầu bà Đ phải trả lại cho bà tổng số tiền 79.800.000 đồng (Bảy mươi chín triệu, tám trăm nghìn đồng), ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Ngọc Đ trình bày:

Khoảng tháng 01/2012, bà Đ và chồng tên Nguyễn Thanh T (nay đã chết) có vay của bà La Thị Mỹ H số tiền 24.400.000 đồng, lãi suất 10%/tháng và có thế chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều do bà Đ đứng tên với tổng diện tích 69.205,9m^2 đất. Sau đó bà H tự làm thủ tục sang tên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên qua tên bà H mà không được sự đồng ý của bà Đ. Bà Đ thừa nhận cả 05 biên nhận nợ do bà H cung cấp đều là chữ viết và chữ ký của bà, trong đó có 02 biên nhận viết tay theo mẫu. Tuy nhiên, biên nhận ngày 11/01/2013, số tiền vay 7.000.000 đồng, lãi suất 1,7%/tháng, thời hạn từ 11/01/2013 đến ngày

11/3/2013 là số tiền tổng cộng của 03 biên nhận gồm: Biên nhận ngày 24/02/2012 số tiền là 700.000 đồng; biên nhận ngày 07/3/2012 số tiền là 2.300.000 đồng và biên nhận ngày 26/12/2013 âm lịch, số tiền là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Riêng đối với biên nhận theo mẫu có chữ viết tay và chữ ký của bà ngày 07/3/2013 số tiền vay là 67.800.000 đồng, lãi suất 1,7%/tháng, thời hạn 60 ngày kể từ ngày 07/3/2013 đến ngày 07/5/2013, không phải bà mượn một lần mà là tổng cộng những số tiền bà mượn của bà H những lần trước theo biên nhận ngày 11/01/2013, số tiền vay 7.000.000 đồng và các khoản nợ khác liên quan đến việc bà cầm cho bà H các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền, tổng cộng mới thành số tiền 67.800.000 đồng. Bà Đ chỉ thừa nhận còn nợ bà H số tiền 67.800.000 đồng.

Đối với 03 tờ biên nhận ngày 24/02/2012, ngày 07/3/2012, ngày 26/12/2013 âm lịch thì bà H lấy tiền lãi cứ 1.000.000 đồng phải đóng lãi 5.000 đồng/ngày. Đối với 02 tờ biên nhận ngày 11/01/2013 và 07/3/2013 ở dòng chữ ghi lãi suất "1,7% 1 tháng" là không phải chữ của bà Đ ghi. Các khoản nợ này bà H đều lấy lãi cao, lúc đầu cứ vay 10.000.000 đồng thì đóng lãi 3.000.000 đồng/tháng; sau này bà H hạ lãi suất cứ vay 10.000.000 đồng thì đóng lãi 1.000.000 đồng/tháng. Số tiền lãi của từng khoản nợ, bà Đ đã đóng cho bà H rất nhiều nhưng bà không nhớ đã đóng được bao nhiêu tiền lãi. Tuy nhiên, việc đóng tiền lãi chỉ giao nhận qua tay mà không có làm giấy tờ gì. Khoản nợ 7.000.000 đồng của tờ biên nhận ngày 11/01/2013 và 67.800.000 đồng của tờ biên nhận ngày 07/3/2013 là đã bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi các khoản, trong đó có tiền vay 60.000.000 đồng để cầm 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu bà H sang tên lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ thì bà Đ đồng ý trả số tiền 67.800.000 đồng cho bà H.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Giấy mượn tiền 700.000 đồng ngày 24/02/2012 (bản viết tay); Biên nhận tiền 2.300.000 đồng ngày 07/3/2012 (bản viết tay); Biên nhận tiền 2.000.000 đồng ngày 26/12/2013 âm lịch (bản viết tay); Biên nhận tiền 67.800.000 đồng ngày 07/3/2013 (bản viết tay theo mẫu); Biên nhận tiền 7.000.000 đồng ngày 11/01/2013 (bản viết tay theo mẫu).

Tại phiên tòa:

- Bà La Thị Mỹ H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Ngọc Đ phải trả cho bà H số tiền 79.800.000 đồng (Bảy mươi chín triệu, tám trăm nghìn đồng).

- Bà Đ vắng mặt nên không có lời trình bày, ý kiến tại phiên tòa.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, không có mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 256 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Ngọc Đ phải trả cho bà La Thị Mỹ H số tiền 79.800.000 đồng; bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Đ có nơi cư trú tại ấp NT, xã TY, thị xã HT, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Kiên Giang. Bà La Thị Mỹ H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Ngọc Đ trả lại số tiền mượn còn thiếu trong thời gian từ ngày 24/12/2012 đến ngày 26/12/2013 âm lịch. Đây là tranh chấp dân sự đòi lại tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[3] Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định trước đây giữa bà La Thị Mỹ H và bà Nguyễn Ngọc Đ có xác lập hợp đồng vay tiền, theo đó bà H cho bà Đ vay tiền lần lượt như sau: Ngày 24/02/2012: số tiền 700.000 đồng; ngày 07/3/2012: số tiền 2.300.000 đồng; ngày 11/01/2013: số tiền 7.000.000 đồng; ngày 07/3/2013: số tiền 67.800.000 đồng; ngày 26/12/2013 âm lịch (nhằm ngày 26/01/2014 dương lịch): số tiền 2.000.000 đồng. Tất cả 05 lần vay tiền, bà Đ đều có ký tên vào biên nhận. Trong các lần vay tiền, chỉ có lần vay ngày 11/01/2013 và ngày 07/3/2013 là có thỏa thuận thời hạn trả và lãi suất 1,7%/tháng. Do đã hết thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay tiền giữa bà H và bà Đ nên bà H chỉ yêu cầu đòi bà Đ trả lại tài sản là số tiền 79.800.000 đồng, phù hợp Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005, cụ thể quy định về quyền đòi lại tài sản như sau: *"Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp có quyền yêu cầu người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật đối với tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền chiếm hữu hợp pháp của mình phải trả lại tài sản đó, …"*.

[4] Xét yêu cầu của bà H về việc yêu cầu bà Đ trả lại số tiền 79.800.000 đồng: Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ đều thừa nhận chữ viết và chữ ký trong các tờ biên nhận là của bà Đ. Tổng cộng các tờ biên nhận thành số tiền 79.800.000

đồng. Bà Đ khai nại biên nhận ngày 11/01/2013, số tiền vay 7.000.000 đồng là số tiền tổng cộng của 03 biên nhận gồm: Biên nhận ngày 24/02/2012 số tiền là 700.000 đồng; biên nhận ngày 07/3/2012 số tiền là 2.300.000 đồng và biên nhận ngày 26/12/2013 âm lịch, số tiền là 2.000.000 đồng là không phù hợp thực tế. Bởi lẽ, tổng số tiền của 03 tờ biên nhận chỉ bằng 5.000.000 đồng. Hơn nữa, biên nhận ngày 26/12/2013 âm lịch được tổng kết vào biên nhận ngày 11/01/2013 là không hợp lý. Ngoài ra, nội dung tờ biên nhận ngày 11/01/2013 không có thể hiện việc tổng hợp số tiền của các biên nhận ngày 24/02/2012, 07/3/2012 và 26/12/2013. Bà Đ cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh các bên có thỏa thuận việc cộng dồn các khoản nợ vào tờ biên nhận ngày 11/01/2013. Tương tự, bà Đ cũng khai nại rằng đối với biên nhận ngày 07/3/2013 số tiền vay là 67.800.000 đồng được tổng cộng từ biên nhận ngày 11/01/2013 số tiền vay 7.000.000 đồng và các khoản nợ khác liên quan đến việc bà cầm cho bà H các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền. Tuy nhiên, bà Đ cũng không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của bà là có căn cứ. Tại bản tự khai đề ngày 21/6/2017 của bà Đ (bút lục 21) thừa nhận còn nợ bà H số tiền 79.800.000 đồng, nhưng sau đó thì bà Đ chỉ thừa nhận còn nợ bà H số tiền 67.800.000 đồng. Lời khai nhận của bà Đ trước sau bất nhất và có mâu thuẫn. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận lời khai nại của bà Đ.

[5] Đối với yêu cầu của bà Đ về việc yêu cầu xem xét lại số tiền lãi đã đóng cho bà H: Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ trình bày tất cả các khoản nợ bà H đều lấy lãi cao, lúc đầu cứ vay 10.000.000 đồng thì đóng lãi 3.000.000 đồng/tháng, về sau cứ vay 10.000.000 đồng thì đóng lãi 1.000.000 đồng/tháng. Bà Đ không nhớ đã đóng lãi được bao nhiêu tiền, trong khi bà H không thừa nhận có nhận bất kỳ khoản tiền lãi nào của bà Đ như bà Đ trình bày. Ngoài ra, bà Đ trình bày đối với hai tờ biên nhận ngày 11/01/2013 và ngày 07/3/2013 ở dòng chữ ghi lãi suất là "1,7% 1 tháng" không phải chữ của bà Đ mà do bà H tự ghi. Do bà H chỉ yêu cầu đòi lại số tiền gốc và không tranh chấp phần tiền lãi, trong khi bà Đ không có chứng cứ chứng minh việc đóng lãi cho bà H nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành Quyết định số 21/2017/QĐ-CCTLCC ngày 08/8/2017 (bút lục 43-44) yêu cầu bà Đ cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh việc bà Đ vay các khoản tiền của bà H có cầm cố, thế chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng minh có việc đóng lãi cho bà H; chứng minh có việc cộng dồn các khoản nợ vào biên nhận ngày 11/01/2013 và biên nhận ngày 07/3/2013. Tuy nhiên, đến nay bà Đ vẫn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời khai của mình có căn cứ và hợp pháp, trong khi bà H không thừa nhận những vấn đề bà Đ trình bày nêu trên. Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án (các tờ biên nhận) cũng không thể hiện việc bà Đ vay tiền có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc đóng lãi cao, việc cộng dồn các khoản tiền. Qua đối chất vào ngày 26/9/2017 và quá trình giải quyết vụ án, bà Đ chỉ trình bày mà không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*. Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận các lời khai nại của bà Đ. Bà H yêu cầu bà Đ phải trả lại tài sản là số tiền 79.800.000 đồng mà bà Đ đã nhận của bà H thông qua giao dịch dân sự là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận, cần buộc bà Đ phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nêu trên. Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bà Nguyễn Ngọc Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% trên số tiền phải thanh toán cho bà La Thị Mỹ H, số tiền 3.990.000 đồng. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 91, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà La Thị Mỹ H. Buộc bà Nguyễn Ngọc Đ phải trả cho bà La Thị Mỹ H số tiền là 79.800.000đ (Bảy mươi chín triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Ngọc Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.990.000đ (Ba triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà La Thị Mỹ H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.995.000đ (Một triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001181 ngày 19/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tx. HT;
- Chi cục THADDS Tx. HT;
- Những người TGTT,
- Lưu: HSVA.

Tạ Chí Dũng